

Bản án số: 05/2022/KDTM-PT

Ngày: 04 - 4 - 2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Hoàng Kim Khánh;

2. Ông Vũ Văn Tú.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 10/2021/KDTM-PT ngày 27/12/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2021/KDTM-ST ngày 22/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2022/QĐ-PT ngày 14/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐ-PT ngày 01/3/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần thương mại Đ.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Hoàng Diệu T - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Hàn L; địa chỉ: Đường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Đường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Hữu T; Địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Lưu Thiện H; Địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*/ Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:*

Công ty cổ phần thương mại Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) và Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng A (sau đây viết tắt là Công ty A) có quan hệ mua bán hàng hóa là vật liệu xây dựng rất nhiều năm với nhau. Trong thời gian từ ngày 26/12/2018 đến ngày 31/12/2019, Công ty Đ và Công ty A có ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng theo hình thức mua bán: Công ty A yêu cầu mặt hàng xây dựng, số liệu, chủng loại bao nhiêu thì Công ty Đ cung cấp bấy nhiêu theo số lượng thực tế, thanh toán tiền hàng qua tài khoản Ngân hàng. Tổng số tiền theo hợp đồng là 13.469.503.460 đồng, Công ty A có chuyển cho Công ty Đ số tiền là 12.938.000.000 đồng để thanh toán tiền hàng, theo đó số tiền đã mua hàng có hóa đơn giá trị gia tăng là 2.974.203.460 đồng. Sau đó Công ty Đ đã trả lại cho Công ty A số tiền là 10.495.300.000 đồng, theo 11 hóa đơn là các Phiếu thu và người nộp lại tiền cho Công ty A là bà Hoàng Diệu T, số tiền này nộp trực tiếp tiền mặt cho Công ty A, lý do nộp lại tiền là khi ký hợp đồng Công ty Đ không có hàng để giao hoặc giá cả thay đổi nên hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Như vậy, tổng số tiền của hợp đồng là 13.469.503.460 đồng, trong đó số tiền hàng Công ty A đã mua có hóa đơn là 2.974.203.460 đồng; Công ty A chuyển cho Công ty Đ số tiền để thanh toán tiền mua hàng là 12.938.000.000 đồng, lẽ ra Công ty Đ chỉ trả lại số tiền do không có hàng để giao là 9.963.796.540 đồng, nhưng Công ty Đ đã trả lại cho Công ty A là 10.495.300.000 đồng. Do đó, Công ty A vẫn còn nợ số tiền mua hàng là 531.503.460 đồng.

Ngày 25/7/2019, Công ty Đ và Công ty A đã cùng đối chiếu và lập Biên bản đối chiếu công nợ (đại diện Công ty A do ông Trịnh Hữu N, là Phó giám đốc; ông Nguyễn Văn Q, là Kế toán trưởng và bà Đỗ Thị T, Trợ lý vật tư cùng ký), theo đó đến hết ngày 23/7/2019 bên mua (Công ty A) còn nợ bên bán số tiền là 531.503.460 đồng. Đến ngày 31/3/2020 hai bên tiếp tục lập Biên bản đối chiếu công nợ (do ông Phạm Văn T, là Quyền Giám đốc Công ty A đại diện) xác nhận nội dung Công ty A còn nợ Công ty Đ số tiền là 531.503.460 đồng.

Ngày 24/4/2020, Công ty Đ có văn bản đề nghị Công ty A thanh toán tiền hàng còn nợ, yêu cầu trả nợ gốc và lãi suất trả chậm nhưng Công ty A không thanh toán. Do đó, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty A thanh toán số

tiền còn nợ gốc là 531.503.460 đồng và lãi suất theo quy định kể từ khi đổi chiếu công nợ, ngày 23/7/2019 cho đến khi trả xong nợ.

*\*/ Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A trình bày có nội dung như sau:*

Công ty A có quan hệ mua bán hàng hóa là vật liệu xây dựng với Công ty Đ từ năm 2010 cho đến nay (Công ty Đ đã đổi tên 3 lần), việc mua bán diễn ra nhiều năm và Công ty A cũng đã thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng cho Công ty Đ, thậm chí còn thanh toán vượt số tiền đã mua bán hàng hóa.

Trong thời gian từ ngày 26/12/2018 đến ngày 31/12/2019, tổng số tiền Công ty A đã chuyển khoản thanh toán qua các tài khoản ngân hàng cho Công ty Đ là 12.938.000.000 đồng, trong khi đó số tiền đã mua hàng có hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ là 2.974.203.460 đồng. Như vậy Công ty A đã thanh toán vượt quá số tiền đã mua hàng hóa là 9.963.796.540 đồng. Từ ngày 26/12/2018, Công ty A và Công ty Đ chỉ có ký kết một hợp đồng mua bán hàng hóa.

Việc Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty A thanh toán trả số tiền hàng là 567.379.912 đồng, trong đó nợ gốc là 531.503.460 đồng và lãi suất 35.876.452 đồng (lãi tạm tính đến ngày 23/4/2020) là không đúng, nên Công ty A không chấp nhận. Theo hồ sơ nguyên đơn cung cấp tại Tòa án về số tiền 10.495.300.000 đồng mà Công ty Đ đã trả lại tiền cho Công ty A nhận, theo 11 hóa đơn do ông Nguyễn Hữu T ký, thì Công ty A khẳng định các nội dung thu không liên quan đến pháp nhân Công ty A. Do vậy Công ty A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

*\*/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày có nội dung như sau:* Ông Nguyễn Văn Q là Kế toán trưởng của Công ty A, liên quan đến việc Công ty Đ cung cấp cho Tòa án các Phiếu thu có chữ ký của ông Q tại phiếu thu tiền do bà Hoàng Diệu T giao nộp, thì ông Q xác định: Các chữ ký tại phiếu thu này là không hợp lệ, vì không đóng dấu của Công ty A; còn về chữ ký có thể là chữ ký của ông (ông Q không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký tại các phiếu thu do bà T cung cấp), về nguyên tắc tài chính và quy định của công ty khi người nộp tiền vào công ty thì sẽ được nhận một liên phiếu thu có đầy đủ chữ ký của Thủ quỹ, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty và đóng dấu hợp pháp của công ty. Nếu phiếu không có dấu của công ty thì không liên quan đến Công ty A. Việc bà T có nộp tiền vào công ty hay không thì ông Q không biết được, vì chỉ có Thủ quỹ là người nhận tiền mới biết, ông Q là người ký sau Thủ quỹ, sau đó đến Giám đốc. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tranh chấp giữa hai bên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\*/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T trình bày như sau:* Công ty A và Công ty Đ có quan hệ mua bán vật liệu xây dựng rất nhiều năm. Về công nợ, ông T khẳng định là có nợ và đã có văn bản xác nhận nợ theo từng thời điểm đã được đại diện của Công ty A xác nhận, theo Biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 25/7/2019 do ông Trịnh Hữu N, là Phó Giám đốc, ông Nguyễn Văn Q, là Kế

toán trưởng và bà Đỗ Thị T, là trợ lý vật tư cùng ký. Đến ngày 31/3/2020 hai bên tiếp tục đối chiếu công nợ do ông Phạm Văn T, là Quyền Giám đốc và ông Nguyễn Văn Q, là Kế toán trưởng cùng ký. Do đó, đề nghị Tòa án căn cứ vào văn bản công nợ và chứng cứ để giải quyết vụ án.

*Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lưu Thiện H, mặc dù Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.*

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2021/KDTM-ST ngày 22/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 430, 431, 433 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn kiện của Công ty cổ phần thương mại Đ.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A trả cho Công ty cổ phần thương mại Đ số tiền 531.503.460 đồng và lãi suất số tiền 118.668.778 đồng. Tổng cộng 650.172.238 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án dân sự của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/11/2021, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: Công ty A đã thanh toán số tiền là 12.938.000.000 đồng cho Công ty Đ, là vượt quá số tiền đã mua hàng hóa nên không còn nợ tiền Công ty Đ; bản án sơ thẩm buộc Công ty A phải trả tiền cho Công ty Đ là không đúng; Công ty A không công nhận các văn bản, tài liệu không đóng dấu pháp nhân công ty và chữ ký của người đại diện; những văn bản, tài liệu không đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu pháp nhân là các thỏa thuận cá nhân, nên Công ty A không chịu trách nhiệm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Công ty A giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và trình bày ý kiến cho rằng: Công ty A không có nợ số tiền theo như Công ty Đ khởi kiện, biên bản đối chiếu công nợ là không đúng, có sự gian dối và thông đồng giữa Công ty Đ với lãnh đạo Công ty A tại thời điểm đó, gây thiệt hại cho Công ty A, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án

và chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để điều tra làm rõ hành vi sai phạm của các cá nhân liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: giữa Công ty Đ và Công ty A có quan hệ mua bán vật liệu xây dựng với nhau. Theo các biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/7/2019 và ngày 31/3/2020, thì Công ty A còn nợ Công ty Đ số tiền mua hàng là 531.503.460 đồng. Tuy nhiên qua tài liệu có trong hồ sơ có dấu hiệu ông Nguyễn Hữu T, Giám đốc Công ty A và bà Hoàng Diệu T, Giám đốc Công ty Đ có hành vi gian dối, lập khống hợp đồng mua bán hàng hóa số 59 ngày 20/9/2017 và các hóa đơn giá trị gia tăng khống để rút tiền vay tại 02 ngân hàng với tổng số tiền 12.938.000.000 đồng; Công ty Đ đã giao hàng cho Công ty A có trị giá là 2.974.203.460 đồng; trong thời gian Công ty Đ giao hàng cho Công ty A, mặc dù Công ty A đã nhiều lần chuyển tiền với số tiền lớn hơn rất nhiều so với giá trị hàng mà Công ty Đ đã giao, nhưng Công ty Đ không khấu trừ vào số tiền hàng mà giao trả lại số tiền 10.495.000.000 đồng. Như vậy ông T và bà T có lập chứng từ, hợp đồng khống, gây thiệt hại cho Công ty A và các ngân hàng cho vay tiền, nên có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 214 và Điều 295 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tạm đình chỉ vụ án và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra Bộ quốc phòng điều tra xử lý theo quy định; sau khi có kết quả sẽ tiếp tục giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn Công ty Đ và người đại diện theo ủy quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai; đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lưu Thiện H và ông Nguyễn Hữu T, vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Đối với kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Công ty Đ và Công ty A có quan hệ mua bán vật liệu xây dựng với nhau. Trong thời gian từ ngày 26/12/2018, Công ty Đ và Công ty A có ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng là sắt thép và xi măng, hình thức mua bán là theo đơn đặt hàng yêu cầu mặt hàng, chủng loại, số lượng cụ thể của Công ty A, thì Công ty Đ sẽ cung cấp theo số lượng thực tế và thanh toán tiền hàng qua tài khoản ngân hàng. Ngày

25/7/2019, giữa Công ty Đ và Công ty A đã cùng đối chiếu và lập Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó đến hết ngày 23/7/2019 bên mua (Công ty A) còn nợ bên bán số tiền là 531.503.460 đồng; đến ngày 31/3/2020 hai bên tiếp tục lập Biên bản đối chiếu công nợ xác nhận nội dung Công ty A còn nợ Công ty Đ số tiền là 531.503.460 đồng. Do đó Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty A thanh toán tiền hàng còn nợ và lãi suất chậm trả theo quy định kể từ khi đối chiếu công nợ là ngày 23/7/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[2.2] Đối với ý kiến của đại diện Công ty A cho rằng Công ty A đã thanh toán số tiền là 12.938.000.000 đồng, là vượt quá số tiền đã mua hàng hóa nên không còn nợ tiền Công ty Đ, xét thấy:

Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/7/2019 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2020 (bút lục số 480 và 481), đại diện Công ty A và Công ty Đ đã tiến hành đối chiếu công nợ, theo đó Công ty A xác nhận còn nợ Công ty Đ số tiền hàng là 531.503.460 đồng, các biên bản đối chiếu công nợ đều có chữ ký của người đại diện hai bên và đóng dấu của pháp nhân.

Công ty A thừa nhận có hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty Đ và trong thời gian từ ngày 26/12/2018 đến ngày 31/12/2019, Công ty A đã chuyển cho Công ty Đ qua tài khoản ngân hàng số tiền là 12.938.000.000 đồng để thanh toán tiền hàng, trong khi đó số tiền đã mua hàng có hóa đơn giá trị gia tăng là 2.974.203.460 đồng. Công ty Đ xác định, sau khi nhận tiền từ Công ty A, do không có đủ hàng để giao cho theo hợp đồng, nên Công ty Đ đã chuyển trả lại (nộp tiền mặt) cho Công ty A số tiền là 10.495.300.000 đồng, theo 11 hóa đơn là các Phiếu thu (từ bút lục số 209 đến 219) và ông Nguyễn Hữu T, thời điểm đó là Giám đốc Công ty A đã ký xác nhận tại các phiếu thu tiền; phía Công ty A đã có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Hữu T và tại Kết luận giám định số 57/KLGD-PC09, ngày 18/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, đã kết luận, với nội dung: Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T dưới mục “Giám đốc” tại tài liệu cần giám định (các phiếu thu) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Hữu T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Do đó, có đủ cơ sở xác định chữ ký trong các phiếu thu (11 phiếu thu tiền) do bà Hoàng Diệu T giao nộp là chữ ký của ông Nguyễn Hữu T, nguyên Giám đốc Công ty A. Đồng thời ông Nguyễn Hữu T cũng thừa nhận Công ty A có nợ và đã có văn bản xác nhận nợ theo từng thời điểm đã được đại diện của Công ty A xác nhận, theo Biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 25/7/2019 do ông Trịnh Hữu N, là Phó Giám đốc, ông Nguyễn Văn Q, là Kế toán trưởng và bà Đỗ Thị T, là trợ lý vật tư cùng ký.

Theo như trình bày của các bên đương sự và diễn biến quá trình mua bán thì số tiền Công ty A mua hàng có hóa đơn giá trị gia tăng là 2.974.203.460 đồng, số tiền Công ty Đ chuyển trả lại cho Công ty A là 10.495.300.000 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền mua hàng và khoản tiền đã trả lại là 13.469.503.460 đồng, trong khi số tiền Công ty A đã chuyển khoản cho Công ty Đ là 12.938.000.000 đồng, nên số tiền hàng

Công ty A còn nợ là 531.503.460 đồng, là hoàn toàn phù hợp với Biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên và yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

Do đó ý kiến của bị đơn Công ty A cho rằng không còn nợ tiền hàng của Công ty Đ và không chịu trách nhiệm về khoản tiền nợ theo nội dung biên bản đối chiếu công nợ, là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với ý kiến của đại diện Công ty A yêu cầu Tòa án triệu tập Ngân hàng thương mại cổ phần Q - chi nhánh Đắk Lắk, Ngân hàng thương mại cổ phần N - chi nhánh Đắk Lắk và ông Nguyễn Hữu T, để tham gia tố tụng và tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ. Về yêu cầu này, Tòa án đã tiến hành triệu tập các ngân hàng trên, tuy nhiên đại diện các ngân hàng đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng với lý do không liên quan đến khoản nợ của Công ty A với Công ty Đ; đối với ông Nguyễn Hữu T đã có đơn trình bày xác nhận việc mua bán giữa Công ty Đ với Công ty A và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời xin vắng mặt tại phiên tòa, nên sự vắng mặt và không tham gia tố tụng những người này, thì không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2.4] Đối với ý kiến của đại diện Công ty A và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án và chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra để điều tra làm rõ việc mua bán vật liệu, nhận và chuyển tiền giữa hai công ty, vì có nhiều mâu thuẫn và có dấu hiệu các bên gian dối; xét thấy: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án dân sự theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ; phía Công ty A thừa nhận có quan hệ mua bán vật liệu xây dựng với Công ty Đ, đã thanh toán đầy đủ tiền hàng và không còn nợ tiền của Công ty Đ. Hiện nay chưa có Cơ quan điều tra hoặc cơ quan có thẩm quyền nào thụ lý tin báo hoặc đang giải quyết về các nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không có căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự và cũng như không có cơ sở để chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền được. Do đó, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của Công ty A, là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Từ những nhận định như trên, có đủ cơ sở xác định: Giữa Công ty Đ và Công ty A có quan hệ mua bán hàng hóa là vật liệu xây dựng với nhau; theo nội dung các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/7/2019 và ngày 31/3/2020 giữa hai bên, theo đó Công ty A còn nợ Công ty Đ số tiền hàng là 531.503.460 đồng. Do đó, Công ty Đ khởi kiện và bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty A phải trả cho Công ty Đ số tiền 531.503.460 đồng và lãi suất chậm trả từ ngày 25/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/10/2021) số tiền 118.668.778 đồng, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn Công ty A, là không có cơ sở chấp nhận, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, là đúng đắn.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty A phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A, giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2021/KDTM-ST, ngày 22/10/2021 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Các Điều 430, 431, 433 và 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại Đ.

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A phải trả cho Công ty cổ phần thương mại Đ số tiền là 531.503.460 đồng và lãi suất chậm trả là 118.668.778 đồng, tổng cộng phải trả số tiền là 650.172.238 đồng (sáu trăm năm mươi triệu một trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A phải chịu 30.006.889 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty cổ phần thương mại Đ không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.348.000 đồng, theo Biên lai thu số AA/2019/0007933 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A phải chịu 2.000.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 60AA/2021/0009734 ngày 25/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.



3. Về chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng A phải chịu chi phí giám định chữ ký số tiền là 5.670.000 đồng và được khấu trừ số tiền tạm ứng giám định đã nộp (đã giám định và chi phí xong).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao (Vụ 3);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trương Công Bình**